

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 15- AN GIANG
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:95/2025/HNGĐ-ST

Ngày:30/12/2025

V/v “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn, nuôi con chung*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 15- AN GIANG**

Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Đỗ Ngọc Mai Thy.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Hữu Danh và bà Lê Thị Hiếu.

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Triệu Thị Bình - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 15- An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 15- An Giang tham gia phiên tòa: Bà Lâm Thị Thanh Thuý – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 12 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 15 – An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số:187/2025/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 10 năm 2025 về việc: “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn, nuôi con chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:130/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 11 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số:126/2025/QĐHPT-HNGĐ ngày 12 tháng 12 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn:Ông Trần Thanh T, sinh năm 1978; nơi thường trú: Ấp V, xã P, tỉnh An Giang. Số căn cước công dân:089078016655.

Bị đơn:Bà Trần Thị D, sinh năm 1981, nơi thường trú: Ấp V, xã P, tỉnh An Giang. Số căn cước công dân:089181008196.

(Ông T vắng mặt và có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; bà D vắng mặt không rõ lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện cùng với các tài liệu, chứng cứ kèm theo và quá trình tố tụng tại Tòa án, ông Trần Thanh T trình bày: Về hôn nhân ông và bà D tự tìm hiểu yêu thương nhau rồi tự về chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1998, đến nay chưa đăng ký kết hôn. Hai người chung sống tại địa phương ấp V, xã V, huyện A (nay là ấp V, xã P), tỉnh An Giang. Thời gian đầu chung sống tương đối hạnh phúc, hai người bắt đầu phát sinh mâu thuẫn cách nay 05 năm. Nguyên nhân, do bất đồng

quan điểm sống, sống không hợp nhau, trong thời gian vợ chồng đi làm thuê ở Long An thì bà D nổi tính đam mê cơ bạc, gây thiếu nợ dân xã hội đen, người ta đến tìm đòi nợ nhiều lần rồi bà D tự ý bỏ trốn đi không chung sống với ông nữa và thời gian sau thì ông nghe tin bà D đã chung sống với người khác, từ đó đến nay ông và bà D không liên lạc với nhau. Ông và bà D ly thân nhau từ đó đến nay. Nhận thấy, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông yêu cầu được ly hôn với bà D.

Về con chung: Trong quá trình chung sống ông và bà D có 01 con chung tên Trần Thị Mỹ T1, sinh ngày 19/01/2000, hiện con chung đã trưởng thành và có khả năng tự nuôi sống bản thân, ông không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà D không có mặt theo các văn bản triệu tập của Tòa án nên không ghi nhận được ý kiến; bà D cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến.

Về tài liệu chứng cứ: Các tài liệu chứng cứ các đương sự giao nộp đã được thẩm tra và công khai trong quá trình hòa giải, các đương sự không có ý kiến gì về các tài liệu chứng cứ và tại phiên tòa không ai giao nộp bổ sung thêm tài liệu chứng cứ khác.

Theo biên bản ghi nhận lời khai người thân của ông T và bà D thì giữa hai người phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, hiện không còn sống chung với nhau.

Tại phiên tòa, ông T vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Riêng bà D đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt các đương sự theo thủ tục chung.

Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát về tuân thủ pháp luật của Thẩm phán trong ghi lời khai, thủ tục xét xử vắng mặt, xác định quan hệ tranh chấp, tư cách người tham gia tố tụng... là hoàn toàn phù hợp với pháp luật tố tụng dân sự. Đối với thành phần Hội đồng xét xử không có thành viên nào thuộc đối tượng phải thay đổi, việc xét hỏi tại phiên tòa, thời hạn xét xử cũng như thủ tục xét xử vắng mặt được đảm bảo.

Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát về nội dung: Yêu cầu của nguyên đơn về việc xin ly hôn với bị đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa và sau khi nghe đương sự trình bày tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông T khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà D, đồng thời bà D vẫn thường trú trên địa bàn ấp V, xã P, tỉnh An Giang. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, đây là tranh chấp

về hôn nhân và gia đình, ly hôn nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 15- An Giang.

Về việc vắng mặt của đương sự tại phiên tòa: Ông T vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, bà D được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Quan hệ hôn nhân giữa ông T và bà D hình thành do tự tìm hiểu rồi về chung sống với nhau như vợ chồng, đến nay chưa đăng ký kết hôn. Mặc dù, hôn nhân của ông T và bà D được xác lập trên cơ sở tự nguyện. Tuy nhiên, sau khi về chung sống ông T và bà D không thực hiện việc đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Việc trình bày của ông T phù hợp với giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã P, tỉnh An Giang vào ngày 18/11/2025 nên hôn nhân giữa ông T và bà D không được xem là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Hội đồng xét xử không công nhận ông T và bà D là vợ chồng.

Xét yêu cầu của ông T xin ly hôn với bà D, Hội đồng xét xử xét thấy giữa ông T và bà D phát sinh nhiều mâu thuẫn dẫn đến ly thân, thời gian ly thân giữa ông bà đã lâu nhưng cả hai không có giải pháp hàn gắn. Xét thấy, mâu thuẫn giữa ông T và bà D đã thật sự trầm trọng không thể hàn gắn, ông T xin ly hôn với bà D nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông T theo quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Ông T và bà D có 01 con chung tên Trần Thị Mỹ T1, sinh ngày 19/01/2000, hiện con chung đã trưởng thành và có khả năng tự nuôi sống bản thân, ông T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Ông T không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: Ông T là nguyên đơn nên phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm. Bà D không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 9, 14, 53, 56 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ khoản 4 Điều 147, các Điều 227, 228, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 27, Nghị quyết số 326/2016 UBTVQH 14, ngày 30/12/2016;

Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông Trần Thanh T.

Về hôn nhân: Không công nhận ông Trần Thanh T và bà Trần Thị D là quan hệ vợ chồng.

Về án phí: Ông Trần Thanh T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Khấu trừ 300.000 đồng từ tiền tạm ứng án phí theo biên

lai thu số 0005303 ngày 21/10/2025 của Phòng Thi hành án dân sự khu vực 15- An Giang. (Ông T đã nộp đủ).

Bà Trần Thị D không phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: Án tuyên vắng mặt nguyên đơn, bị đơn. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tổng đạt bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết ông T và bà D được quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 (7a, 7b) và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKS tỉnh An Giang;
- VKS khu vực 15- An Giang;
- Phòng THADS khu vực 15- An Giang;
- UBND xã Phú Hữu;
- Các đương sự;
- Lưu Vp;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Đỗ Ngọc Mai Thy